

Bản án số: 90/2019/HC-PT

Ngày 28/6/2019

V/v “*Khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Trường

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tào

Ông Nguyễn Xuân Điền

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Minh Hoàng, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:** Ông Lê Ra, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 28/6/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 100/2019/TLPT-HC ngày 22/01/2019, về “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”, do Bản án hành chính sơ thẩm số 48/2018/HC-ST ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 552/2019/QĐ-PT ngày 03/6/2019, giữa các đương sự:

***Người khởi kiện:**

1. Bà Trần Thị L; địa chỉ: Thôn 5, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).
2. Ông Thái Hữu H; địa chỉ: Thôn 11, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).
3. Ông Võ Quốc M; địa chỉ: Thôn 5, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).
4. Ông Nguyễn Đình H1; địa chỉ: Thôn 11, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).
5. Ông Nguyễn Hữu T; địa chỉ: Thôn 5, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).
6. Ông Trần Đăng T1; địa chỉ: Thôn 8, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).
7. Ông Nguyễn Văn Đ; địa chỉ: Thôn 1, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).
8. Ông Phạm Văn D; địa chỉ: Thôn 5, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của những người khởi kiện: Ông Phạm Công U; địa chỉ: Tp. Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền có xác nhận của UBND xã E) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người khởi kiện:

- Luật sư Trịnh Vĩnh P – Công ty luật Q; Địa chỉ: Hồ Chí Minh (có mặt).

- Luật sư Nguyễn Đình Thái H - Văn phòng luật sư T; Địa chỉ: Đà Nẵng (có mặt).

*** Người bị kiện: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.** Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Ngọc N, chức vụ: Chủ tịch, là người đại diện theo pháp luật; Ông Nguyễn Tuấn H, chức vụ: Phó Chủ tịch, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền số 3815/UQ-UBND ngày 15/5/2018) (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: Ông Trần Văn S, chức vụ: Phó giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:.**

1. Công ty TNHH MTV L; địa chỉ: tỉnh Đắk Lắk. Người đại diện hợp pháp: Ông Dương Văn S, chức vụ: Chủ tịch Công ty, là người đại diện theo pháp luật; Ông Phan Quốc T, chức vụ: Phó Tổng giám đốc Công ty, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền số 60/GUQ-CT ngày 10/5/2018) (có mặt).

2. Bà Đậu Thị T; địa chỉ: Thôn 11, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị H, chị Võ Thị T, anh Võ Quốc T2, chị Hồ Thị T3; địa chỉ: Thôn 5, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

4. Bà Phùng Thị T4; địa chỉ: Thôn 5, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

5. Bà Nguyễn Thị D; anh Trần Đăng T5; chị Đinh Thị T6; địa chỉ: Thôn 8, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

6. Bà Nguyễn Thị T7, anh Nguyễn Đình H2; địa chỉ: Thôn 11, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

7. Bà Nguyễn Thị L1 và chị Nguyễn Thị M; địa chỉ: Thôn 1, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

8. Ông Nguyễn Văn M, chị Nguyễn Thị O; anh Nguyễn Văn H3 và anh Nguyễn Văn H4; địa chỉ: Thôn 5, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

9. Bà Hoàng Thị H5; địa chỉ: thôn 5, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

10. Ông Nguyễn Hữu L; địa chỉ: Thôn 3, xã T, huyện K, Đắk Lắk (vắng mặt).

11. Ngân hàng TMCP B; trụ sở: thành phố Hà Nội. Ông Trần Chiến Thắng- Trưởng phòng Quản lý rủi ro Ngân hàng B chi nhánh Đắk Lắk; địa chỉ: tỉnh Đắk Lắk (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung những đơn khởi kiện ngày 04/5/2018 và quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của những người khởi kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người khởi kiện, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía người khởi kiện đều thống nhất trình bày:

Bà Trần Thị L, ông Thái Hữu H, ông Võ Quốc M, ông Nguyễn Đình H1, ông Nguyễn Hữu T, ông Trần Đăng T1, ông Nguyễn Văn Đ và ông Phạm Văn D là những người sử dụng đất trên địa bàn xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Nguồn gốc đất của những hộ dân trên đều rõ ràng và đã sinh sống, canh tác ổn định. Sau đó, Công ty L (nay là Công ty TNHH MTV L) đã đến và yêu cầu các hộ phải ký vào Hợp đồng giao khoán và phải nộp sản lượng hàng năm. Ban đầu, các hộ không đồng ý, nhưng sau đó bị công ty ép buộc phải ký, nếu không ký sẽ bị lấy lại đất nên phải miễn cưỡng ký vào các hợp đồng giao khoán và nộp sản lượng. Các hộ dân đã có đơn kiến nghị tập thể gửi UBND tỉnh Đắk Lắk giải quyết, nhưng UBND tỉnh Đắk Lắk lại giao cho công ty L giải quyết kiến nghị. Từ đó, Công ty khởi kiện các hộ dân ra Tòa án nhân dân huyện C. Quá trình giải quyết vụ án tại TAND huyện C, Công ty TNHH MTV L cung cấp Giấy CNQSDĐ số W 866980 do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp cho Công ty ngày 31/12/2003, diện tích 1.500.000 m² thuộc tiểu khu 558. Nay bà Trần Thị L, ông Thái Hữu H, ông Võ Quốc M, ông Nguyễn Đình H1, ông Nguyễn Hữu T, ông Trần Đăng T1, ông Nguyễn Văn Đ và ông Phạm Văn D khởi kiện yêu cầu hủy một phần Giấy CNQSDĐ số W 866980 do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 31/12/2003 mang tên Công ty L (nay là Công ty TNHH MTV L) đối với phần đất thuộc quyền sử dụng của những người khởi kiện. Cụ thể như sau: Hộ bà Trần Thị L là 0,61 ha; hộ ông Thái Hữu H là 0,7 ha; hộ ông Võ Quốc M là 1,6 ha; hộ ông Nguyễn Đình H1 là 0,72 ha; hộ ông Nguyễn Hữu T là 0,6 ha; hộ ông Trần Đăng T1 là 1,2 ha; hộ ông Nguyễn Văn Đ là 1,63 ha và hộ ông Phạm Văn D là 0,83ha.

Tại văn bản trình bày ý kiến và quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện trình bày:

Công ty TNHH MTV L tiền thân là Lâm trường L. Ngày 27/3/1980, Lâm trường được sáp nhập vào liên hiệp Lâm nông công nghiệp E, Đắk Lắk theo Quyết định số 297/TCh của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp. Ngày 28/5/1993, Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp có quyết định số 424/TCLĐ thành lập Doanh nghiệp nhà nước Lâm trường L thuộc Liên hiệp Lâm nông công nghiệp E, với diện tích rừng và đất được giao là 16.940 ha, đến ngày 18/5/1996 Công ty được đổi tên và bổ sung ngành nghề theo Quyết định số 953/QĐ-UB của UBND tỉnh Đắk Lắk. Thực hiện Quyết định số 187/1999/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ, UBND tỉnh đã có Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 21/3/2003 phê duyệt phương án đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý của Công ty L. Theo đó, diện tích Công ty quản lý và sử dụng là 8.765 ha. Ngày 15/8/2003, Công ty L phối hợp với UBND huyện C và UBND xã E tổ chức rà soát lại toàn bộ diện tích rừng và đất do Công ty có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất. Ngày 28/11/2003, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn, Chi cục Kiểm lâm, UBND huyện C, UBND xã E

và Công ty ĐTPT L tiến hành kiểm tra thực địa diện tích Công ty đang quản lý, sử dụng. Ngày 26/12/2003, Sở Tài nguyên và Môi trường có Tờ trình số 981/TT-TNMT đề nghị UBND tỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty ĐTPT L với diện tích 6.651,2 ha. Ngày 31/12/2003, UBND tỉnh ban hành các quyết định số 4500/QĐ-UBND, số 4501/QĐ-UBND, số 4502/QĐ-UBND, số 4503/QĐ-UBND cấp Giấy CNQSDĐ cho Công ty L. Trong đó quyết định số 4503/QĐ-UBND cấp các Giấy CNQSDĐ số W866955, diện tích 1.800.000 m², mục đích sử dụng cà phê; số W866982, diện tích 847.400m², mục đích sử dụng cà phê; số W866980, diện tích 1.500.000m², mục đích sử dụng cà phê. Việc UBND tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy CNQSDĐ số W866980 ngày 31/12/2003 đối với diện tích 1.500.000m² tại tiểu khu 558, xã E, huyện C cho Công ty ĐTPT L là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Đất đai năm 1993 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai năm 1993 được Quốc hội thông qua ngày 02/12/1998 và ngày 29/6/2001, Quyết định số 187/QĐ-TTg ngày 16/9/1999 của Thủ tướng chính phủ. Do vậy đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của những người khởi kiện, giữ nguyên giá trị pháp lý của Giấy CNQSDĐ số W866980.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ ***Công ty TNHH MTV L trình bày:*** Những người khởi kiện trên đều là các hộ đã ký Hợp đồng nhận khoán vườn cây cà phê với Công ty. Ban đầu, các hộ trên đều thực hiện tốt theo nội dung của Hợp đồng giao khoán, nhưng sau đó đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Công ty nên Công ty đã và đang khởi kiện ra TAND huyện C để yêu cầu thực hiện Hợp đồng. Về nguồn gốc đất: Theo quyết định số 424/TCLD ngày 28/5/1993 của Bộ Lâm nghiệp thì Lâm trường L được giao quản lý 16.940 ha đất. Toàn bộ diện tích đất trên địa bàn xã E và E1 đều nằm trong tổng số 16.940 ha do Công ty quản lý. Năm 1996, Công ty lập dự án trồng và sản xuất kinh doanh cà phê, được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt tại quyết định số 1986/QĐ-UB ngày 14/10/1996 với diện tích 400ha, tổng mức đầu tư 19.970.000.000 đồng. Diện tích 400ha để triển khai dự án trồng và sản xuất kinh doanh cà phê nằm trong diện tích 16.940 ha đất do Công ty quản lý, trước khi được Nhà nước giao cho Lâm trường L quản lý đất rừng từ những năm 1980. Vườn cây cà phê do Công ty đầu tư vốn hoàn toàn từ vốn vay tại Ngân hàng B. Hiện nay, Công ty đang tổ chức giao khoán vườn cây cho các hộ dân nhận chăm sóc căn cứ vào đơn xin nhận khoán của hộ. Hằng năm, các hộ nhận khoán nộp sản lượng cà phê cho Công ty theo hợp đồng giao khoán. Năm 2003, toàn bộ diện tích 400 ha của Công ty được UBND tỉnh cấp Giấy CNQSDĐ số W866995, số W866980 và số W866982. Năm 2007, thực hiện quyết định số 64/2005/QĐ-UBND ngày 15/12/2005 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành quy định về rà soát hiện trạng sử dụng đất, xây dựng hoặc điều chỉnh, xét duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết, giao đất, cho thuê và cấp Giấy CNQSDĐ đối với Nông Lâm trường quốc doanh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. UBND tỉnh đã thu hồi 2.894 ha đất của Công ty để giao cho UBND huyện C quản lý theo quyết định 3532/QĐ-UBND ngày 31/12/2007. Đây là toàn bộ diện tích đất người dân tự khai hoang, diện tích nhà ở ổn định của người dân, đất giao khoán theo nghị định của chính phủ. Như vậy,

diện tích đất cà phê quốc doanh của công ty đang thực hiện giao khoán cho các hộ, đã được UBND tỉnh cấp Giấy CNQSDĐ, không nằm trong tổng diện tích 2.894 ha đất đã bàn giao cho UBND huyện C. Các hộ nhận khoán vườn cây cà phê cho rằng diện tích do người dân tự khai hoang là không đúng vì hiện nay đất vẫn do công ty quản lý và đã được cấp Giấy CNQSDĐ. Từ những lý do trên đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của những người khởi kiện.

+ Ngân hàng B - người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Chiến Thắng trình bày: Công ty TNHH MTV L (trước đây là Công ty L) đã thế chấp các tài sản là vườn cây cà phê, vườn cao su, vườn cây gỗ tếch kèm theo các Giấy CNQSDĐ số W 866960, W 866995, W 866982, W 866994, W 782104 cho Ngân hàng TMCP B - chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2003/HĐ ngày 09/01/2004, vốn vay sử dụng vào mục đích đầu tư dự án trồng và sản xuất, kinh doanh cà phê theo Quyết định số 1986/QĐ-UB của UBND tỉnh Đắk Lắk. Tính đến ngày 28/8/2018, Công ty L còn nợ Ngân hàng tổng số tiền 22.020.849.466 đồng. Đối với nội dung khởi kiện của những người khởi kiện, Ngân hàng TMCP B đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 48/2018/HC-ST ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 32, khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, khoản 1 Điều 206 của Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Căn cứ Điều 36 Luật Đất đai năm 1993; Điều 3 Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11/02/2000 của Chính phủ về thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai của Chính phủ; khoản 11 Điều 1 Luật số 25/2001/QH10 ngày 29/6/2001 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục Địa chính. Căn cứ khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ quốc hội.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L, ông Thái Hữu H, ông Võ Quốc M, ông Nguyễn Đình H1, ông Nguyễn Hữu T, ông Trần Đăng T1, ông Nguyễn Văn Đ và ông Phạm Văn D về việc hủy một phần Giấy CNQSDĐ số W 866980 ngày 31/12/2003 do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp cho Công ty L (nay là Công ty TNHH MTV L).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí thẩm định và quyền kháng cáo.

Ngày 23/11/2018, đại diện cho những người khởi kiện, ông Phạm Công U có đơn kháng cáo toàn bộ bản án Hành chính sơ thẩm số 48/2018/HC-ST ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Lý do kháng cáo là Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét đánh giá đầy đủ các chứng cứ và các tình tiết trong vụ án một cách khách quan, công bằng, đúng quy định pháp luật gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người khởi kiện.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền lợi cho những người khởi kiện - Luật sư

Trịnh Vĩnh P, luật sư Nguyễn Đình Thái H và người đại diện theo ủy quyền của những người khởi kiện, ông Phạm Công U vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xử sửa Bản án Hành chính số 48/2018/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, yêu cầu hủy một phần Giấy CNQSDĐ số W 866980 ngày 31/12/2003 do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp cho Công ty L (nay là Công ty TNHH MTV L), với các lý do: Giấy CNQSDĐ số W 866980 ngày 31/12/2003 do Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk ký là trái thẩm quyền, mà phải là UBND tỉnh mới đúng; Việc giao đất nông nghiệp không quá 20 năm, nhưng phó Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk giao cho công ty L ổn định, lâu dài là không đúng; Giấy CNQSDĐ không ghi số vào sổ, diện tích đất được cấp 1.500.000m² không có số thửa mà ghi là tiểu khu, không có số tờ bản đồ, diện tích đất đó đã chồng lấn lên nhiều diện tích đất của các hộ dân; Các bản sao Giấy CNQSDĐ do công ty L ký xác nhận có nhiều thiếu sót. Từ đó cho thấy việc cấp đất của Chủ tịch UBND tỉnh là lạm quyền, không đúng pháp luật, nên cần sửa bản án sơ thẩm, hủy Giấy CNQSDĐ số W 866980 ngày 31/12/2003 do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp cho Công ty L. Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng về thu thập chứng cứ và người tham gia tố tụng như: Đối với luật sư bảo vệ quyền lợi cho người khởi kiện thì Tòa án làm thủ tục đăng ký, nhưng đối với ông Trần Văn S người bảo vệ quyền lợi cho UBND tỉnh Đắk Lắk thì bỏ qua thủ tục này; Ông S tham gia với tư cách là người bảo vệ quyền lợi cho người bị kiện, nhưng được tòa án cho ông thực hiện quyền như người bị kiện; Tòa án nhập 08 vụ kiện hành chính của 08 người khởi kiện độc lập với nhau vào chung 01 vụ án để giải quyết là vi phạm tố tụng; Người khởi kiện yêu cầu tòa án triệu tập thêm một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án để làm sáng tỏ, nhưng Tòa án không chấp nhận. Từ những vi phạm của HĐXX cấp sơ thẩm như trên, đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Người bảo vệ quyền lợi cho Người bị kiện- Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, ông Trần Văn Sỹ vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày ở cấp sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo và bác yêu cầu khởi kiện của người đại diện cho những người khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa có ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, trình tự thủ tục phiên tòa đã được Hội đồng xét xử tuân thủ theo đúng quy định. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người đại diện cho những người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu chứng cứ, ý kiến của những người tham gia tố tụng, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự và ý kiến Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, người bị kiện và một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Tuy nhiên các đương sự có mặt và những người bảo vệ quyền lợi cho các đương sự đều không yêu cầu hoãn phiên tòa để triệu tập lại các đương sự hoặc thu thập thêm chứng cứ nào khác. Hội đồng xét xử xét thấy đây là phiên tòa được mở lần thứ hai, các đương sự đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, theo quy định tại luật tố tụng hành chính, phiên tòa vẫn được tiến hành.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét về nguồn gốc sử dụng đất:

[2.1.1] Về nguồn gốc sử dụng theo trình bày của những người khởi kiện: Bà Trần Thị L, ông Thái Hữu H, ông Võ Quốc M, ông Nguyễn Đình H1, ông Nguyễn Hữu T, ông Trần Đăng T1, ông Nguyễn Văn Đ và ông Phạm Văn D là những người sử dụng đất trên địa bàn xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Cụ thể:

[2.1.1.1] Đối với bà Trần Thị L: Năm 1987 bà và chồng là ông Nguyễn Văn M khai hoang 0,61 ha đất tại thôn 5 xã E để trồng hoa màu, năm 1991 bắt đầu trồng cà phê. Năm 1996 Công ty mang Hợp đồng đến ép ông bà ký nhận khoán.

[2.1.1.2] Đối với ông Thái Hữu H: Năm 2014 ông H nhận chuyển nhượng lại của bà Nguyễn Thị H 1ha đất tại thôn 11 xã E, sau đó bán lại 0,3 ha còn lại 0,7 ha Công ty mang Hợp đồng đến ép ông ký nhận khoán.

[2.1.1.3] Đối với ông Võ Quốc M: Trước đây các ông Phan Khắc T, Trần V, Nguyễn Hữu Đ có khai hoang 03 lô đất tại thôn 1 xã E. Năm 1997 Công ty mang Hợp đồng đến ép các ông này ký nhận khoán. Sau đó ba ông này đã chuyển nhượng lại đất cho ông, cụ thể: Nhận chuyển nhượng của ông T 0,7 ha đất vào năm 2000, của ông V 0,3 ha đất vào năm 2003 và của ông Đ 0,6 ha đất vào năm 2006. Năm 2012 Công ty mang Hợp đồng đến ép ông tiếp tục ký nhận khoán.

[2.1.1.4] Đối với ông Nguyễn Đình H1: Vào năm 1992 bà Nguyễn Thị M có khai hoang 0,72 ha đất tại Đội 1 thôn 11 xã E. Sau đó bà M chuyển nhượng lại cho ông Dương Chí K, ông K chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Thị X, năm 2013 bà X chuyển nhượng lại cho ông. Cũng trong năm 2013 Công ty mang Hợp đồng đến ép ông ký nhận khoán.

[2.1.1.5] Đối với ông Nguyễn Hữu T: Năm 1993 ông cùng cậu ruột là ông Nguyễn Sỹ T khai hoang 0,7 ha đất tại thôn 5 xã E, năm 1994 ông T chuyển nhượng lại cho ông phần đất của ông T và ông trồng lúa, năm 1996 ông trồng cà phê. Năm 1997 Công ty mang Hợp đồng đến ép ông ký nhận khoán.

[2.1.1.6] Đối với ông Trần Đăng T1: Năm 1995 ông T1 nhận chuyển nhượng lại của ông Thái Đình Q và bà Trần Thị H 1 ha đất tại thôn 8 xã E, nguồn gốc đất do ông Q bà H khai hoang. Việc chuyển nhượng có ghi giấy viết tay nhưng không thông qua chính quyền địa phương. Năm 1997 Công ty mang Hợp đồng đến ép ông ký nhận khoán.

[2.1.1.7] Đối với ông Nguyễn Văn Đ: Trước đây ông Trần Văn L và ông Trần Thanh B có khai hoang 02 lô đất tại thôn 01 xã E. Sau đó ông L chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Hải L 0,7 ha và ông Trần H 0,53 ha; Ông B chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Hữu L 0,4 ha. Sau đó gia đình ông Đ nhận chuyển nhượng lại của ba ông này, cụ thể: Nhận chuyển nhượng của ông H 0,53 ha đất vào năm 1998, của ông L 0,7 ha đất vào năm 2004 và của ông Nguyễn Hải L 0,4 ha đất vào năm 2010. Năm 1999 Công ty mang Hợp đồng đến ép ông ký nhận khoán đối với 0,53 ha. Riêng đất cả ông Nguyễn Hải L và của ông Nguyễn Hữu L cũng bị Công ty mang Hợp đồng đến ép các ông này ký nhận khoán vào các năm 1997 và 1999. Như vậy tổng cộng đất của ông Đ bị ép ký nhận khoán là 1,63 ha.

[2.1.1.8] Đối với ông Phạm Văn D: Trước đây ông Trần Văn B có khai hoang 0,83 ha đất tại thôn 5 xã E. Sau đó ông B chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Hữu L, ông Nguyễn Hữu L chuyển nhượng lại cho ông H 0,6 ha đất vào năm 2002 và 0,23 ha đất vào năm 2010. Năm 2003 Công ty mang Hợp đồng đến ép các chủ sử dụng đất trước đây ký nhận khoán, sau khi nhận chuyển nhượng ông tiếp tục bị Công ty dùng vũ lực trấn áp nhận khoán.

[2.1.2] Về nguồn gốc sử dụng đất của Công ty TNHH MTV L (sau đây viết tắt là Công ty L) thể hiện tại hồ sơ: Ngày 27/3/1980 Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp ban hành Quyết định số 297/TCh sát nhập Lâm trường L vào liên hiệp Lâm nông công nghiệp E. Ngày 28/5/1993, Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp có quyết định số 424/TCLD thành lập Doanh nghiệp nhà nước Lâm trường L thuộc Liên hiệp Lâm nông công nghiệp E, trong quyết định có giao cho Lâm trường được sử dụng diện tích đất rừng là 16.940 ha. Ngày 18/5/1996, UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 953/QĐ-UB cho phép Lâm trường được đổi tên thành Công ty L và bổ sung nhiều ngành nghề hoạt động. Ngày 20/6/2002, Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn phối hợp với Sở Tài chính- Vật giá, Sở Lao động –Thương binh-Xã hội, Sở Khoa học-Công nghệ-Môi trường, Liên đoàn Lao động, Chi cục Kiểm lâm, và Công ty ĐTPT L tiến hành lập biên bản thẩm định phương án đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý của Công ty, trong đó thẩm định đất rừng là 8.765 ha. Thực hiện Quyết định số 187/1999/QĐ-TTg ngày 16/9/1999 của Thủ tướng chính phủ, Quyết định số 3280/QĐ-UB ngày 27/11/2000 và Quyết định số 499/QĐ-UB ngày 26/02/2002 của UBND tỉnh Đắk Lắk, ngày 19/3/2003 Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn lập Tờ trình số 37/TT-NN-PTNT Về việc “*Đề nghị phê duyệt phương án đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý Công ty ĐTPT L theo Quyết định 187/QĐ-TTg*”. Ngày 21/4/2003 UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1083/QĐ-UBND phê duyệt phương án đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý của Công ty L, theo đó, diện tích công ty quản lý và sử dụng là 8.765 ha (kèm theo bảng biểu chi tiết). Ngày 12/5/2003, UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Công văn số 1079/CV-UB về việc “*Triển khai thực hiện rà soát quy hoạch sử dụng đất của Lâm trường Buôn Win và Công ty ĐTPT L*”. Ngày 29/7/2003 Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn tỉnh Đắk Lắk ban hành công văn số 915/CVNN-PTLN yêu cầu hoàn thành việc cấp Giấy CNQSDĐ của các Lâm trường quốc doanh. Ngày 15/8/2003, Công ty L (sau đây viết tắt là Công ty) phối hợp với UBND huyện C, Phòng địa chính nông

nghiệp C và UBND xã E lập biên bản tổ chức rà soát lại toàn bộ diện tích rừng và đất, phân loại đất theo phương án 187 (Quyết định 187/QĐ) bàn giao lại đất cho địa phương (có sơ đồ kèm theo) còn lại Công ty quản lý 8.765 ha, gồm có 07 tiểu khu 540, 544, 547, 556, 552, 557 và 558 (theo biểu tổng hợp đính kèm). Ngày 18/8/2003 Công ty lập Tờ trình số 27/TT-CT đề nghị UBND huyện C tạo điều kiện để Công ty sớm được cấp Giấy CNQSDĐ. Ngày 20/8/2003 Công ty có Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy CNQSDĐ cho Công ty tại tiểu khu 552 với diện tích 84,74 ha đất có mục đích sử dụng là trồng cà phê, có nguồn gốc theo Quyết định số 953/QĐ-UB ngày 18/5/1996 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Ngày 20/8/2003 UBND huyện C lập Tờ trình số 197/TT đề nghị UBND tỉnh Đắk Lắk và Sở Địa chính tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy CNQSDĐ cho Công ty. Ngày 09/10/2003, UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Công văn số 2633/CV-UB về việc “*Rà soát quy hoạch sử dụng đất của Công ty ĐTPT L*”. Ngày 28/11/2003, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn, Chi cục Kiểm lâm, UBND huyện C, UBND xã E và Công ty ĐTPT L tiến hành kiểm tra thực địa diện tích Công ty đang quản lý, sử dụng. Ngày 26/12/2003, Sở Tài nguyên và Môi trường lập Tờ trình số 981/TT-TNMT đề nghị UBND tỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty với diện tích 6.651,2 ha. Ngày 31/12/2003, UBND tỉnh ban hành các quyết định số 4500/QĐ-UBND, số 4501/QĐ-UBND, số 4502/QĐ-UBND và số 4503/QĐ-UBND cấp Giấy CNQSDĐ cho Công ty. Trong đó quyết định số 4503/QĐ-UBND cấp các Giấy CNQSDĐ số W866955, diện tích 1.800.000 m², mục đích sử dụng cà phê; số W866982, diện tích 847.400m², mục đích sử dụng cà phê và số W866980, diện tích 1.500.000m², mục đích sử dụng cà phê. Việc UBND tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy CNQSDĐ số W866980 ngày 31/12/2003 đối với diện tích 1.500.000m² tại tiểu khu 558, xã E, huyện C cho Công ty ĐTPT L là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Đất đai năm 1993 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai năm 1993 được Quốc hội thông qua ngày 02/12/1998 và ngày 29/6/2001, Quyết định số 187/QĐ-TTg ngày 16/9/1999 của Thủ tướng chính phủ.

[2.2] Trong quá trình lập thủ tục và cấp Giấy CNQSDĐ số W 866980 cho Công ty ĐTPT L, còn có các thiếu sót như phần mục đích sử dụng ghi chưa đúng, phần vào sổ chưa ghi số, phần ký không ghi thay mặt UBND. Tuy nhiên những thiếu sót này Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định đầy đủ là không ảnh hưởng đến quyền lợi của những người khởi kiện, vì không liên quan gì đến những người khởi kiện cho rằng cấp chồng lên hộ bà Trần Thị L là 0,61 ha; hộ ông Thái Hữu H là 0,7 ha; hộ ông Võ Quốc M là 1,6 ha; hộ ông Nguyễn Đình H1 là 0,72 ha; hộ ông Nguyễn Hữu T là 0,6 ha; hộ ông Trần Đăng T1 là 1,2 ha; hộ ông Nguyễn Văn Đ là 1,63 ha và hộ ông Phạm Văn D là 0,83ha.

[2.3] Như vậy quá trình sử dụng đất và trình tự thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ cho Công ty TNHH MTV L được thực hiện theo quy trình rất chặt chẽ và tuân thủ theo các quy định pháp luật, trong khi các hộ dân khai hoang và chuyển nhượng đất của Lâm trường không hợp pháp và sau thời điểm đất đã được nhà nước giao

cho Lâm trường. Việc những người khởi kiện cho rằng bị Công ty không cho đăng ký quyền sử dụng đất và ép ký vào các Hợp đồng giao khoán là không có căn cứ, vì những người khởi kiện không cung cấp được chứng cứ chứng minh bị ép buộc, mà trên thực tế những người khởi kiện đã tự nguyện ký kết và thực hiện các Hợp đồng giao khoán giao sản phẩm cho Công ty trong nhiều năm qua, nên Tòa án cấp sơ thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của những người khởi kiện là có cơ sở.

[2.4] Tại phiên tòa hôm nay đại diện cho những người khởi kiện nêu ra một số vấn đề cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng, tuy nhiên xét thấy những thiếu sót trên không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, nên không nhất thiết phải hủy án sơ thẩm. Do người kháng cáo không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới nên HĐXX không có cơ sở để xem xét chấp nhận kháng cáo của những người khởi kiện, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là có căn cứ.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Người kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định; Người bị kiện không phải chịu án phí hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 193 và khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính 2015.

1. Bác kháng cáo của bà Trần Thị L, ông Thái Hữu H, ông Võ Quốc M, ông Nguyễn Đình H1, ông Nguyễn Hữu Tương, ông Trần Đăng T1, ông Nguyễn Văn Đ và ông Phạm Văn D, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 48/2018/HC-ST ngày 15/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 32, khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, khoản 1 Điều 206 của Luật tố tụng hành chính năm 2015. Căn cứ Điều 36 Luật Đất đai năm 1993; Điều 3 Nghị định số 04/2000/NĐ- CP ngày 11/02/2000 của Chính phủ về thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai của Chính phủ; khoản 11 Điều 1 Luật số 25/2001/QH10 ngày 29/6/2001 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục Địa chính; Khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L, ông Thái Hữu H, ông Võ Quốc M, ông Nguyễn Đình H1, ông Nguyễn Hữu T, ông Trần Đăng T1, ông Nguyễn Văn Đ và ông Phạm Văn D về việc hủy một phần Giấy CNQSDĐ số W 866980 ngày 31/12/2003 do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp cho Công ty L (nay là Công ty TNHH MTV L).

2. Về án phí: Bà Trần Thị L, ông Thái Hữu H, ông Võ Quốc M, ông Nguyễn Đình H1, ông Nguyễn Hữu T, ông Trần Đăng T1, ông Nguyễn Văn Đ và ông Phạm Văn D, mỗi người phải chịu 300.000đ tiền án phí hành chính phúc thẩm. Bà

L, ông H, ông M, ông H1, ông T, ông T1, ông Đ và ông D đã tạm ứng án phí mỗi người 300.000đ theo biên lai các số từ số 11471 đến số 11478 ngày 10/12/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk (Bà L, ông H, ông M, ông H1, ông T, ông T1, ông Đ và ông D đã nộp đủ án phí).

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (28/6/2019).

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Trường